



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI CỦA KCN VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77/GPMT-BQLKCN ngày 29 tháng 03 năm 2023 của Dự án “Nhà máy sản xuất và bán các loại linh kiện, bộ phận, chi tiết; chìa khoá và ổ khoá; máy móc thiết bị dùng cho mục đích công nghiệp và tiêu dùng” của Công ty TNHH Minebea AccessSolutions Việt Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do dự án nằm trong KCN Đồng Văn II, phường Duy Minh, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Tuy nhiên, chủ đầu tư xin cấp phép xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Văn II với các nội dung sau:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn và khu vực vệ sinh của công nhân viên.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ;
- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất từ xưởng mạ kẽm;
- Nguồn số 4: Nước thải sản xuất từ xưởng mạ Niken và mạ Crom.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xin cấp phép: 01 dòng nước sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Văn II

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Văn II, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2.3. Vị trí xả nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Hồ ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Văn II.

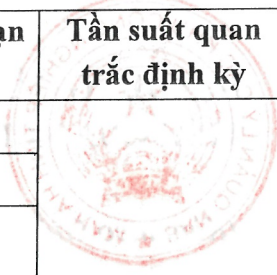
+ Tọa độ: X: 2285488; Y: 595943

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 144 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN đạt Giới hạn cho phép của KCN Đồng Văn II, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	 Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Độ màu	Pt/Co	150	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	BOD ₅	mg/l	50	
5	COD	mg/l	150	
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
8	Sunfua	mg/l	0,5	
9	Tổng N (tính theo N)	mg/l	40	
10	Tổng P (tính theo P)	mg/l	6	
11	Cr(III)	mg/l	1	
12	Cr(VI)	mg/l	0,1	
13	Đồng	mg/l	2	
14	Kẽm	mg/l	3	
15	Niken	mg/l	0,5	
16	Sắt	mg/l	5	
17	Mangan	mg/l	1	
18	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,1	
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5	
20	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	

Doanh nghiệp đã đề xuất chương trình giám sát quan trắc định kỳ nước thải tại hồ ga cuối trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Văn II để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử nước thải với tần suất 3 tháng/lần.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy:

a) Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn và nước thải từ khu vực nhà vệ sinh của cán bộ công nhân viên được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn và bể tách dầu mỡ. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ theo đường ống thoát ra bể gom nước thải chung và phân chia vào 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà

máy. Sau đó nước thải sau xử lý được dẫn về bể chứa nước thải sau xử lý và thoát vào hố ga đầu nối của Nhà máy với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Văn II.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Công ngầm PVC D114 chiều dài 270m.

+ Hố ga BTCT M200mm, đậy nắp BTCT M60mm. Tổng số lượng hố ga 10 cái, kích thước 600x600x600mm.

+ Độ dốc của hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt 0,5 - 1%, đảm bảo hướng thoát hướng về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Khoảng cách từ bể chứa nước thải sau xử lý đến điểm đầu nối nước thải với KCN: 30m bằng đường ống PVC D114.

b) Nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải mạ, từ xưởng mạ Crom và Niken được thu gom về bể thu gom của Modul xử lý nước thải mạ Ni-Cr, nước thải từ xưởng mạ kẽm được thu gom về bể thu gom của Modul xử lý nước thải mạ kẽm. Nước thải sau xử lý của 2 Modul được dẫn về bể chứa nước thải sau xử lý và thoát vào hố ga đầu nối của Nhà máy với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Văn II.

- Đường ống thu gom nước thải từ điểm phát thải đến hệ thống xử lý nước thải đi ngầm, ống PVC D110, tổng chiều dài 200m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Nhà máy đã xây dựng 03 bể tự hoại ba ngăn với tổng thể tích là 68 m³ và 01 bể tách dầu mỡ với thể tích 3m³ và 01 bể thu gom nước thải chung cho 2 hệ thống với thể tích 18m³, cụ thể:

+ 01 bể tự hoại thể tích 15m³;

+ 01 bể tự hoại thể tích 3 m³;

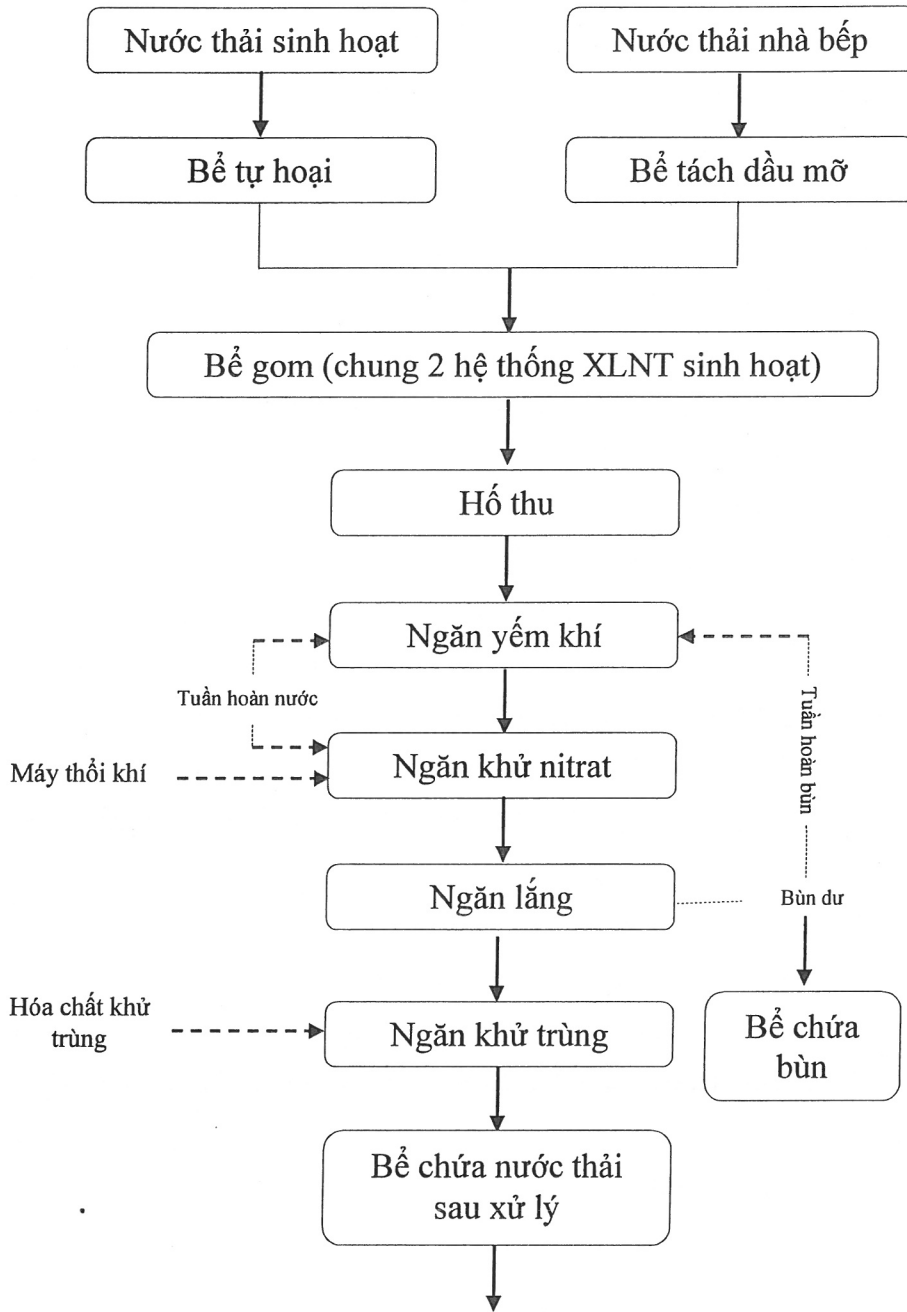
+ 01 bể tự hoại thể tích 50m³;

+ 01 Bể thu gom nước thải chung cho 2 hệ thống XLNT sinh hoạt thể tích 18m³.

- Nhà máy xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tổng công suất 60 m³/ngày.đêm (bao gồm 2 hệ thống: Hệ thống số 1 công suất 20m³/ngày đêm; Hệ thống số 2 công suất 40 m³/ngày đêm)

Quy trình công nghệ của hệ thống số 1 công suất 20m³/ngày đêm như sau:

Nước thải sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và bể tách dầu mỡ → Bể gom (chung cho 2 hệ thống) → Hố thu → Ngăn yếm khí → Ngăn khử nitrat → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý. Nước thải ra đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Đồng Văn II.



Hệ thống thu gom, xử lý nước thải
KCN Đồng Văn II

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng nước thải.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 1 – công suất 20m³/ngày đêm.

STT	Hạng mục bể/bồn	Thể tích	Vật liệu
01	Hồ thu	10	Composite dày 10mm
02	Ngăn yếm khí	15,8	
03	Ngăn khử Nitrat	7,7	
04	Ngăn hiếu khí	12,7	

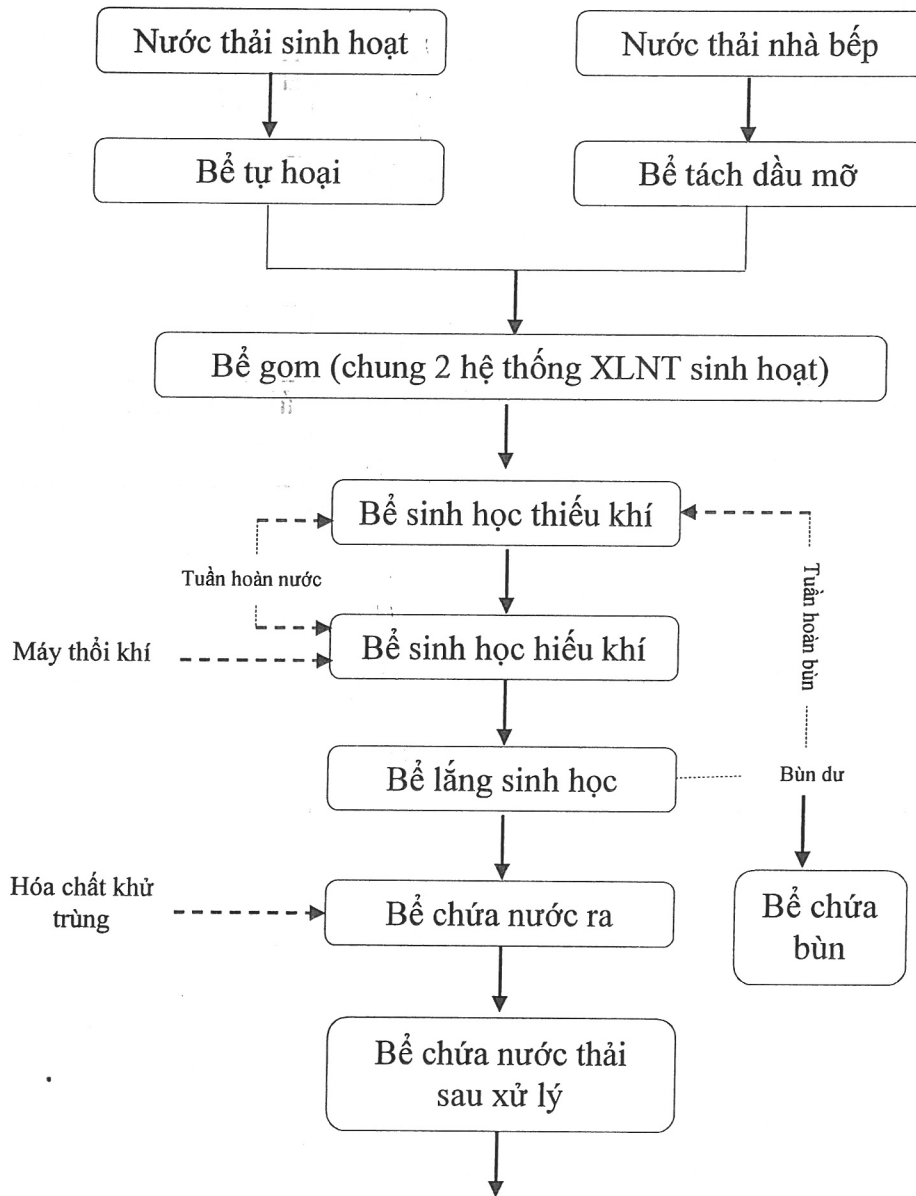
STT	Hạng mục bể/bồn	Thể tích	Vật liệu
05	Ngăn lắng	5,4	
06	Ngăn khử trùng	1,3	

- Danh mục thiết bị phục vụ trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1 – công suất 20m³/ngày đêm.

STT	Tên đối tượng	Số lượng	Thông số	Hoạt động
1	Bơm nước thải tại bể thu gom nước thải chung cho 2 hệ thống	02	0,25kW/1phase/ 220V; Q _{max} = 10m ³ /h.	Hoạt động luân phiên (1 bơm nghỉ và 1 bơm chạy) theo tín hiệu phao báo, phân chia nước thải về 2 hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống và van
2	Bơm nước thải tại hồ thu	02	1,1kW/1phase/2 20V; Q _{max} = 19,8m ³ /h.	Hoạt động luân phiên (1 bơm nghỉ và 1 bơm chạy) theo tín hiệu phao báo.
3	Máy thổi khí	01	2,2kW/3phase/ 380V/50Hz. Q = 0,75 m ³ /min	Cấp khí cho ngăn khử Nitrat
4	Bơm chìm bùn ngăn lắng	02	0,25kW/1phase/ 220V; Q _{max} = 10m ³ /h.	Hoạt động luân phiên (1 bơm nghỉ và 1 bơm chạy), bơm bùn lắng về ngăn khử nitrat..

Quy trình công nghệ của hệ thống số 2 công suất 40m³/ngày như sau:

Nước thải sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và bể tách dầu mỡ → Bể gom (chung cho 2 hệ thống) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa nước đầu ra hệ thống XLNT 40m³/ngày đêm → Bể chứa nước thải sau xử lý. Nước thải ra đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Đồng Văn II.



Hệ thống thu gom, xử lý nước thải
KCN Đồng Văn II

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng nước thải.
- Thông số kỹ thuật của trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 – công suất 40m³/ngày đêm.

STT	Tên bể	Thông số			Thể tích thủy (m ³)	Vật liệu
		Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)		
1	Bể thiếu khí	1,8	1,54	2,65	7,3	Trương gạch trát chống thấm
2	Bể hiếu khí	3,22	2,04	2,65	17,4	
3	Bể lắng	2,00	1,94	2,65	10,2	

STT	Tên bể	Thông số			Thể tích thông thủy (m ³)	Vật liệu
		Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)		
4	Bể chứa nước ra kết hợp khử trùng	1,94	1	2,65	5,1	
5	Bể chứa bùn	1,8	1,46	2,65	7	

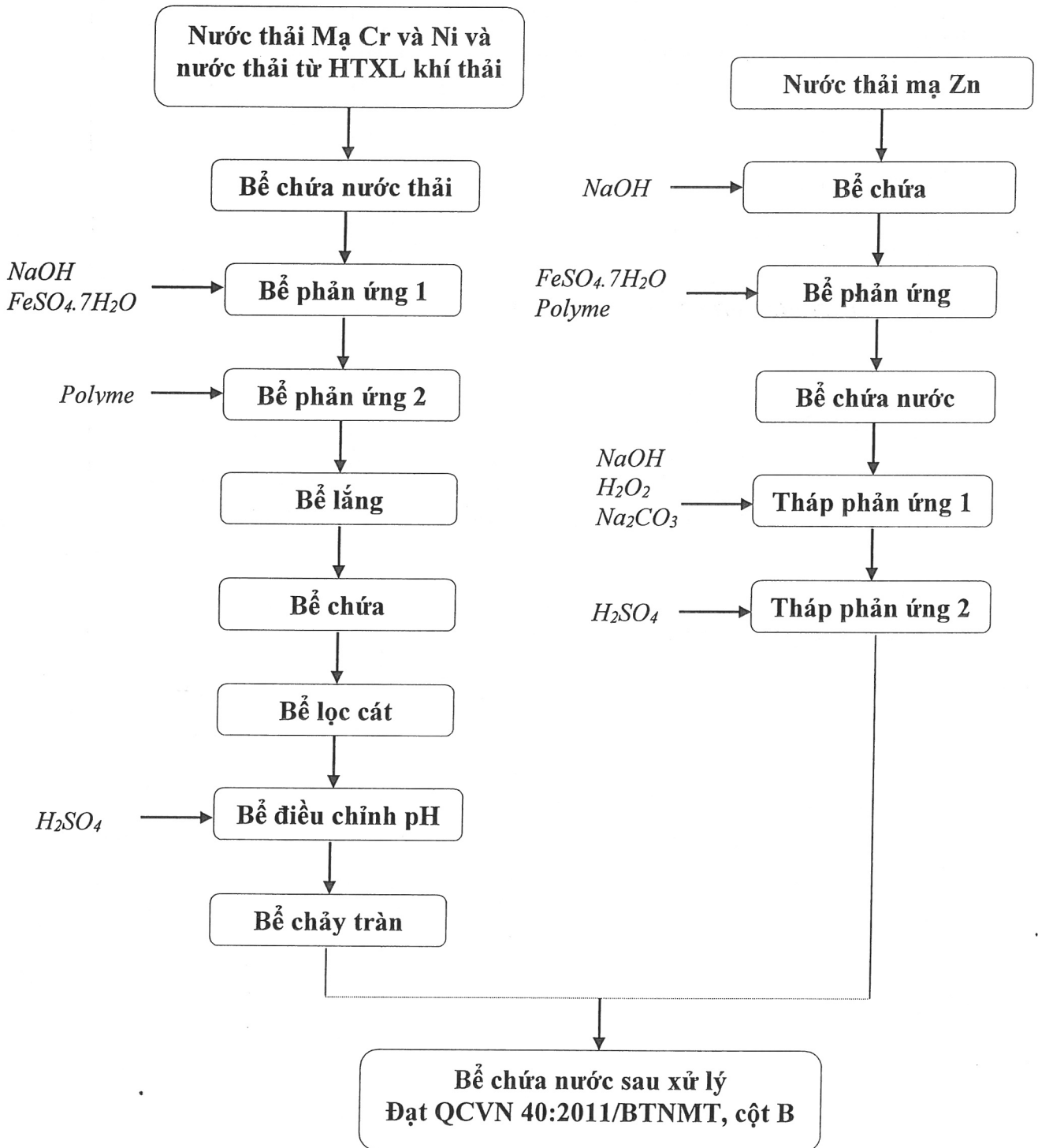
- Danh mục thiết bị phục vụ trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 – công suất 40m³/ngày đêm:

STT	Tên đối tượng	Số lượng	Thông số	Hoạt động
1	Bơm nước thải tuần hoàn bể hiếu khí	02	0,25kW/1phase/ 220V; Q _{max} = 10m ³ /h.	Hoạt động luân phiên (1 bơm nghỉ và 1 bơm chạy) theo tín hiệu phao báo.
2	Máy thổi khí	02	2,2kW/3phase/ 380V/50Hz. Q = 0,75 m ³ /min	Cấp khí tinh cho bể hiếu khí.
3	Bơm bùn bể lắng	02	0,25kW/1phase/ 220V; Q _{max} = 10m ³ /h.	Hoạt động luân phiên (1 bơm nghỉ và 1 bơm chạy), bơm bùn lắng về ngăn khử nitrat..

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Nhà máy xây dựng 01 hệ thống thống xử lý nước thải mạ với công suất 84 m³/ngày đêm (gồm 2 modul: Modul xử lý nước thải mạ Ni-Cr công suất 72 m³/ngày đêm, Modul xử lý nước thải mạ kẽm công suất 12 m³/ngày đêm)

Quy trình công nghệ của hệ thống thống xử lý nước thải mạ công suất 84 m³/ngày đêm như sau:



- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 , $NaOH$, $FeSO_4 \cdot 7H_2O$, Polyme, H_2O_2 , Na_2CO_3 và $NaOH$.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải mạ công suất $84m^3/ngày\ đêm$.

TT	Tên hạng mục	Kích thước	Vật liệu
I	Hạng mục sử dụng chung cho 2 Modul		
1	Bể $NaOH$	$\phi 1000\text{ mm} \times 1500\text{mmH}$	FRP
2	Bể $Fe_2(SO_4)_3$	$\phi 1000\text{ mm} \times 1500\text{mmH}$	FRP
3	Bể Polyme	$\phi 1000\text{ mm} \times 1500\text{mmH}$	FRP

II Modul xử lý nước thải mạ Ni-Cr			
1	Bể chứa nước thải	φ3000 mm x 3500mmH	FRP
2	Bể tạo bông	DxRxH= 750 x 750 x 1200 mm	FRP
3	Bể keo tụ	DxRxH= 750 x 750 x1200 mm	FRP
4	Bể lắng	φ2600 mm x 3500mmH	CSE
5	Bể chứa	φ1600 mm x 1500mmH	CSE
6	Bể lọc cát	φ850 mm x 1825mmH	CSE
7	Bể điều chỉnh pH cuối	φ1000 mm x 1500mmH	CSE
8	Bể chứa bùn	φ1600 mm x 1500mmH	CSE
9	Bể xả	φ1600 mm x 1500mmH	CSE
10	Bể H ₂ SO ₄	φ1000 mm x 1500mmH	FRP
11	Bể gom nước thải	0,7 m ³	PVC
III Modul xử lý nước thải Zn			
1	Bể chứa	5.000 lít	FRP
2	Bể phản ứng	5.000 lít	FRP
3	Bể chứa	4.000 lít	PE
4	Tháp phản ứng 1	φ1200 mm x 2500mmH	PE
5	Tháp phản ứng 2	φ1200 mm x 2500mmH	PE

- Danh mục thiết bị phục vụ của hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 84m³/ngày

đêm:

STT	Tên đối tượng	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I Modul xử lý nước thải Cr và Ni			
1	Bơm định lượng bồn H ₂ SO ₄	01	0,2kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 500 cc/phút.
2	Bơm định lượng bồn FeSO ₄	01	0,2kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 500 cc/phút.
3	Máy khuấy bồn FeSO ₄	01	0,75kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 300 vòng/phút.
4	Bơm định lượng bồn NaOH	01	0,2kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 500 cc/phút.
5	Máy khuấy bồn NaOH	01	0,75kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 300 vòng/phút.

STT	Tên đối tượng	Số lượng	Thông số kỹ thuật
6	Bơm định lượng bồn Polyme	01	0,2kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 500 cc/phút.
7	Máy khuấy bồn Polyme	01	0,75kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 300 vòng/phút.
8	Bơm bể chứa nước thải	02	0,75kW/3phase/380V/50Hz; Lưu lượng: 3m ³ /giờ.
9	Máy khuấy bể tạo bông	01	0,75kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 300 vòng/phút.
10	Máy khuấy bể keo tụ	01	0,75kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 60 vòng/phút.
11	Bơm bùn bể lắng	01	0,75kW/3phase/380V/50Hz; Lưu lượng: 3m ³ /giờ.
12	Bơm bể chứa lên cột lọc	02	0,75kW/3phase/380V/50Hz; Lưu lượng: 3m ³ /giờ.
13	Máy khuấy bể điều chỉnh pH	01	0,75kW/3phase/380V/50Hz; Công suất: 300 vòng/phút.
II	Modul xử lý nước thải mạ Zn		
1	Bơm NaOH	01	0,2kW/3phase/380V Lưu lượng: 101 L/h
2	Bơm Polyme	01	0,2kW/3phase/380V Lưu lượng: 101 L/h
3	Bơm H ₂ SO ₄	01	0,25kW/3phase/380V Lưu lượng: 120 L/h
4	Bơm FeSO ₄	01	0,2kW/3phase/380V Lưu lượng: 101 L/h
5	Bơm nước thải	01	0,75kW/3phase/380V Q _{max} : 12m ³ , H _{max} : 12m
6	Thổi khí	01	1.5kW/3phase/380V; Áp lực 4000mm Ag Q: 0.84m ³ /phút
7	Motor khuấy	01	1.5kW/3phase/380V
8	Bơm bùn	01	1.1kW/3phase/380V H _{max} : 9.5m; Q _{max} 550l/phút
9	Bơm cấp	02	0.4kW/1phase/220V H _{max} : 36m, Q:60L/phút

STT	Tên đối tượng	Số lượng	Thông số kỹ thuật
10	Bơm phản ứng tháp1	02	0.37kW/1phase/220V Hmax: 12m, Qmax 100L/phút
11	Bơm phản ứng tháp1	02	0.37kW/1phase/220V Hmax: 12m, Qmax 100L/phút
12	Bơm hóa chất H2SO4	01	0.25kW/3phase/380V Qmax: 23L/h

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sinh hoạt sẽ được đưa về bể gom và hồ gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được đưa về bể chứa nước thải sản xuất để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 84m³/ngày đêm.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm từ ngày 31/01/2023 đến ngày 28/4/2023.

2.3. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí

- Đối với Modul xử lý nước thải mạ Ni-Cr tại bể chứa nước thải đầu vào và bể chảy tràn sau xử lý;

- Đối với Modul xử lý nước thải mạ Kẽm tại bể chứa nước thải đầu vào và sau xử lý tại tháp phản ứng 2.

2.4. Thông số giám sát và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, TSS, Độ Màu, BOD₅, COD, Sunfua, Florua, Amoni (NH₄⁺), Cr (III), Cr (VI), Cu, Zn, Ni, Fe, Mn, Dầu mỡ khoáng, tổng Coliforms, Tổng P, Tổng N, tổng phenol, Xyanua (CN⁻)

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Văn II

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra vào hệ thống thu gom chung của KCN Đồng Văn II; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam theo quy định.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77/GPMT-BQLKCN ngày 29 tháng 03 năm 2023 của Dự án “Nhà máy sản xuất và bán các loại linh kiện, bộ phận, chi tiết; chìa khoá và ổ khoá; máy móc thiết bị dùng cho mục đích công nghiệp và tiêu dùng” của Công ty TNHH Minebea AccessSolutions Việt Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- + Nguồn số 1: Khí thải từ công đoạn mạ;
- + Nguồn số 2: Khí thải từ công đoạn đúc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mạ. Tọa độ: X: 2285633; Y: 595977;

+ 01 (một) dòng khí thải tại ống thoát khí công đoạn đúc. Tọa độ: X: 2285601; Y: 595987.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 1: tối đa 4.000m³/h
- Nguồn số 2: tối đa 10.000m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường liên tục qua ống thoát khí.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột B theo QCVN 19:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	Zn	mg/Nm ³	30	
3	HCl	mg/Nm ³	50	
4	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50	
Tần suất quan trắc định kỳ khí thải theo đề xuất của Doanh nghiệp tại báo cáo là 3 tháng/lần				

Chất lượng khí thải sau ống thoát khí công đoạn đúc:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

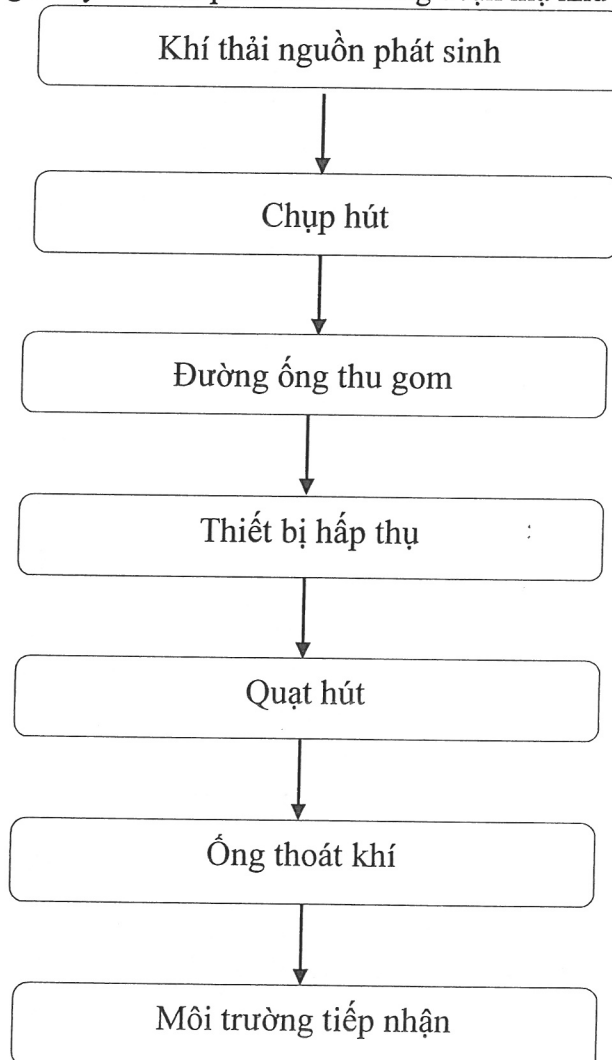
- *Nguồn số 1:* khí thải phát sinh từ công đoạn mạ được thu gom bằng chụp hút và đường ống chung sau đó nhờ lực hút của quạt hút để đưa về hệ thống xử lý khí thải để tiếp tục xử lý

- *Nguồn số 2:* khí thải phát sinh từ công đoạn đúc chủ yếu là nhiệt dư nên khí thải phát sinh được thu gom bằng chụp hút và đường ống chung sau đó nhờ lực hút của quạt hút, khí thải phát sinh được thoát vào môi trường tiếp nhận thông qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Công trình, thiết bị hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ

+ Công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mạ như sau:

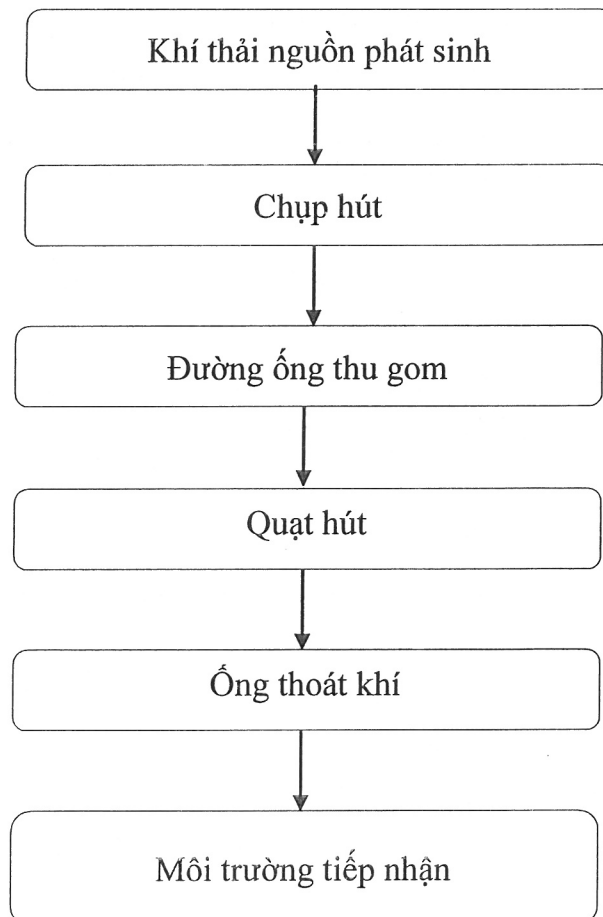


- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ:

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật
1	Chụp hút	Kích thước (Dài x Rộng x cao = 1,2m x 0,2m x 0,8m); Số lượng: 01 chiếc; Vật liệu: PP:
2	Đường ống thu gom	Kích thước: Ống tròn $\Phi 400$, tổng chiều dài 18,2m; vật liệu: PP
3	Thiết bị xử lý	- Chiều cao tháp xử lý 2,768m; đường kính tháp xử lý: 1m; - 01 dàn phun hoá chất NaOH loãng, vận tốc dòng phun 0,2 – 0,3m/s - Bể chứa dung dịch hấp thụ: 400l; Bơm dung dịch hấp thụ: Công suất 1,5kW, Lưu lượng: 10 m ³ /h. - Bồn chứa hoá chất NaOH 350l. Bơm định lượng hoá chất: Công suất 60w, 1 pha; lưu lượng 15 lít/h.
4	Quạt hút	Lưu lượng hút: 4.000m ³ /h; Công suất điện: 3kW/h
5	Ống thoát khí	Chiều cao 6m, đường kính 0,4m

b) Công trình thu gom và thoát khí thải công đoạn đúc

+ Hệ thống thu gom và thoát khí thải công đoạn đúc như sau:



- Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát khí thải công đoạn đúc:

STT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật
1	Chụp hút	Kích thước (Dài x Rộng x cao = 2m x 1,5m x 2,8m); Số lượng: 01 chiếc; Vật liệu: Inox 304.
2	Đường ống thu gom	Kích thước: Ống kích thước 0,6m x 0,6m, tổng chiều dài 4,5m; vật liệu: Inox 304
3	Quạt hút	Lưu lượng hút: 10.000m ³ /h, 400Pa
4	Ống thoát khí	Kích thước ống thoát: 0,6m x 0,6m; Chiều cao 6m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nguồn kinh phí thực hiện duy trì hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm làm giảm thiểu đến mức tối đa khả năng gây ra sự cố.

- Vận hành quy trình xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật, ghi chép số liệu vận hành, nhật ký vận hành theo ngày.

- Thường xuyên bảo dưỡng và thay thế các thiết bị hỏng hóc.

- Dừng ngay hoạt động sản xuất công đoạn tương ứng khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố để sửa chữa đảm bảo môi trường cho người lao động.

- Tiến hành giám sát chất lượng khí thải định kỳ tại đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải mạ theo đúng đề xuất của chủ dự án, đảm bảo khí thải đầu ra đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 4

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77/GPMT-BQLKCN ngày 29 tháng 03 năm 2023 của Dự án “Nhà máy sản xuất và bán các loại linh kiện, bộ phận, chi tiết; chìa khoá và ổ khoá; máy móc thiết bị dùng cho mục đích công nghiệp và tiêu dùng” của Công ty TNHH Minebea AccessSolutions Việt Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng sản xuất;

- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ các phương tiện tham gia vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Nhà máy, từ phương tiện giao thông của cán bộ công nhân viên khi đi làm và tan ca.

- Nguồn số 3: Độ rung do sự va đập của các bộ phận cơ học của máy, truyền xuống sàn và lan truyền trong kết cấu nền đất.

- Nguồn số 4: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực hệ thống XLNT sinh hoạt, hệ thống XLNT sản xuất của Nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Khu vực nhà xưởng sản xuất;

- Khu vực nhà xe, khu vực cổng Công ty;

- Khu vực hệ thống XLNT sinh hoạt, hệ thống XLNT sản xuất.

3. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		

1	70	55	-	Khu vực thông thường
---	----	----	---	----------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Đặt biển báo quy định tốc độ xe lưu thông trong khu vực ($\leq 20\text{km}$);
- Lắp đệm chống rung cho các máy móc thiết bị có độ ồn cao;
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao như kính bảo hộ, khẩu trang chống bụi, ủng, găng tay, nút bịt tai... cho công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77/GPMT-BQLKCN ngày 29 tháng 03 năm 2023 của Dự án “Nhà máy sản xuất và bán các loại linh kiện, bộ phận, chi tiết; chìa khoá và ổ khoá; máy móc thiết bị dùng cho mục đích công nghiệp và tiêu dùng” của Công ty TNHH Minebea AccessSolutions Việt Nam)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bụi bi, bi kềm (kể cả bụi nghiền bi)	Rắn	05 02 07	2.650
2	Dung dịch tẩy rửa có chứa TPNH	Lỏng	07 01 06	100
3	Dung dịch tẩy khuôn, làm sạch bề mặt	Lỏng	07 02 02	1.330
4	Vật thể mài đã qua sử dụng chứa TPNH	Rắn	07 03 10	50
5	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	134
6	Xi hàn	Rắn	07 04 02	114
7	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	33
8	Tấm cách nhiệt bảo ôn có chứa amiang thải	Rắn	11 06 01	10
9	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý (bao gồm bùn cặn của HTXL khí thải mạ)	Rắn	12 02 02	38.500
10	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 02 02	10
11	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	16 01 06	25
12	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	2.500

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
13	Bao bì mềm thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	1.200
14	Bao bì cứng, vỏ thùng phi bằng kim loại dính dầu mỡ thải	Rắn	18 01 02	600
15	Bao bì bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	180
16	Giẻ lau dầu mỡ, chổi quét dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	5.000
17	Linh kiện điện, điện tử hỏng	Rắn	19 02 05	2.000
18	Hoá chất thải chứa TPNH và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải	Rắn	19 05 02	70
19	Ác quy chì thải	Rắn	19 06 01	450
20	Chất thải lẫn dầu	Lỏng	19 07 01	600
Tổng cộng				55.556

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Bìa Carton	Kg/tháng	6.000
2	Nhựa các loại (nhựa xanh, nhựa trắng, nhựa đen, nhựa hàng huỷ)	Kg/tháng	10.300
3	Sắt vụn (sắt vụn, sắt hàng huỷ)	Kg/tháng	900
4	Đồng (Mạt đồng, Đồng huỷ, đồng dây điện)	Kg/tháng	1.200
6	Nilon	Kg/tháng	2.100
7	Kẽm hàng huỷ, xỉ kẽm	Kg/tháng	4.800
8	Gang cháy	Kg/tháng	100
Tổng cộng		Kg/tháng	25.400

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (m ³ /tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	20
Tổng số		20

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 4 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa loại 240 lít đối với các mã chất thải 07 02 02, 17 02 03, 19 06 01, 07 04 02; bố trí 1 thùng chứa chuyên dụng bằng inox kích thước loại 3m³ đối với mã chất thải 05 02 07, bố trí 1 kệ đựng bằng nhựa kích thước 120x120 cm đối với mã chất thải: 12 02 02, bố trí 11 thùng chứa chuyên dụng bằng inox

kích thước loại 0.5m³ đối với các mã chất thải: 19 02 05, 15 02 02, 07 03 11, 08 02 04, 07 03 10, 18 01 01, 18 01 02, 18 01 03, 11 06 01, 16 01 06, 18 02 01; bố trí 03 thùng 120 lít loại chuyên dụng bằng nhựa đối với các mã: 07 01 06, 19 05 02, 19 07 01.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường gạch và tôn bao kín, mái che, nền bê tông, có hồ thu gom và gờ chống tràn chất thải lỏng. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; trang bị thiết bị PCCC, vật liệu hấp phụ như cát khô, xéng; có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Xưởng sản xuất: Rác thải phát sinh được thu gom về kho lưu chứa.

- Kho lưu chứa: Đặt trong các xe trolley hoặc để trên các pallet, thùng chứa inox.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 60m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời: Xây dựng kiên cố, khung thép, mái tôn, nền bê tông phẳng nhẵn. Kho được treo biển tên riêng, bên trong có bố trí thiết bị chứa chất thải theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Văn phòng, xưởng sản xuất, nhà phụ trợ: 6 thùng rác bằng nhựa loại 80 lít có nắp lật;

- Kho lưu chứa: 3 xe đẩy rác loại 500 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 30m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Xây dựng kiên cố, khung thép, mái tôn, nền bê tông phẳng nhẵn. Kho được treo biển tên riêng, bên trong có bố trí các thùng chứa chất thải theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Trang 19/25 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sinh hoạt sẽ được đưa về bể gom và hố gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được đưa về bể chứa nước thải sản xuất để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bố trí nguồn kinh phí thực hiện duy trì hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm làm giảm thiểu đến mức tối đa khả năng gây ra sự cố.

- Vận hành quy trình xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật, ghi chép số liệu vận hành, nhật ký vận hành theo ngày.

- Thường xuyên bảo dưỡng và thay thế các thiết bị hỏng hóc.

- Dừng ngay hoạt động sản xuất công đoạn tương ứng khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố để sửa chữa đảm bảo môi trường cho người lao động.

- Tiến hành giám sát chất lượng khí thải định kỳ tại đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải mạ theo đúng đề xuất của chủ dự án, đảm bảo khí thải đầu ra đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).

3. Phòng ngừa sự cố cháy nổ

- Lập phương án PCCC và gửi cơ quan có chức năng thẩm duyệt theo quy định;

- Cách ly mọi nguồn phát tia lửa điện tại khu vực có chứa hàng hóa dễ cháy;

- Bảo quản, sắp xếp các loại hàng hóa, vật tư thiết bị theo đúng quy định và theo từng loại riêng biệt;

- Phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ trong các khu vực nhà kho;

- Định kỳ tổ chức tập huấn kiến thức PCCC cho cán bộ công nhân viên và kiểm tra đôn đốc mọi người thực hiện nghiêm túc an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị và bố trí lắp đặt tại các khu vực có nguy cơ dễ phát sinh cháy nổ tại những nơi cần thiết.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về phòng chống cháy nổ của Nhà nước.

- Thành lập đội PCCC trong công ty.
- Lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống chữa cháy, báo cháy tự động; đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát hiểm; trang bị phương tiện PCCC tại chỗ và giao thông phục vụ chữa cháy; nôi và đường thoát hiểm.
- Công tác chữa cháy: Vận hành hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

4. Phòng ngừa, ứng phó với sự cố hoá chất

- Nhà máy đã tiến hành lập và phê duyệt hồ sơ về biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất và gửi Sở Công Thương tỉnh Hà Nam để quản lý.
- Các kỹ thuật viên và công nhân vận hành các thiết bị chuyên dụng đều qua lớp tập huấn, bồi dưỡng các quy trình vận hành, an toàn lao động và được cấp chứng chỉ mới được đưa vào vận hành sản xuất ở các xưởng.
- Hàng năm, cán bộ quản lý, phụ trách an toàn – vệ sinh lao động được tập huấn lại về nghiệp vụ chuyên môn, cập nhật các văn bản, quy phạm pháp luật về an toàn – vệ sinh lao động – phòng cháy chữa cháy của nhà nước và tổ chức định kỳ đào tạo, huấn luyện về an toàn hóa chất cho người lao động.
- Khi tiếp xúc với hóa chất cần phải chú ý đến kỹ thuật an toàn. Trong phòng làm việc phải treo bảng về kỹ thuật an toàn và người làm việc phải biết rõ về kỹ thuật an toàn hoá chất.

5. Yêu cầu khác

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 77/GPMT-BQLKCN ngày 29 tháng 03 năm 2023 của Dự án “Nhà máy sản xuất và bán các loại linh kiện, bộ phận, chi tiết; chìa khoá và ổ khoá; máy móc thiết bị dùng cho mục đích công nghiệp và tiêu dùng” của Công ty TNHH Minebea AccessSolutions Việt Nam)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Công ty đã hoàn thành các hạng mục công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 175/QĐ-BQLKCN ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án “Nhà máy sản xuất và bán các loại linh kiện, bộ phận, chi tiết; chìa khoá và ổ khoá; máy móc thiết bị dùng cho mục đích công nghiệp và tiêu dùng” theo nội dung.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt;
- Đảm bảo môi trường không khí lao động nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT;
- Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam để được kiểm tra và hướng dẫn;
- Tuân thủ các quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất;
- Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động, an toàn vệ thực phẩm, vệ sinh môi trường
- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
- Trồng cây xanh có tán trong khu vực dự án đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt, góp phần giảm thiểu hiệu ứng nhà kính, giảm thiểu ô nhiễm bụi, nhiệt độ, tiếng ồn, điều hòa không khí và tạo cảnh quan bóng mát;
- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

